

Số: 09/NQ-HĐND

Uông Bí, ngày 01 tháng 7 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Phương án giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương
và cơ chế, biện pháp điều hành ngân sách năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG ƯƠNG BÍ
KHOÁ I - KỲ HỌP THỨ NHẤT**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

Căn cứ Nghị quyết số 278/NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc bổ sung cơ chế, biện pháp điều hành ngân sách địa phương; điều chỉnh dự toán chi ngân sách địa phương, phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 2311/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách địa phương, phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 01-NQ/ĐU của Đảng uỷ phường Uông Bí ngày 01/7/2025 Nghị quyết Hội nghị lần thứ nhất Ban chấp hành Đảng bộ phường khoá I, nhiệm kỳ 2025-2030;

Theo đề nghị tại Tờ trình số 14/TTr-UBND ngày 01/7/2025 của UBND phường Uông Bí về phương án giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và cơ chế, biện pháp điều hành ngân sách năm 2025;

Căn cứ Báo cáo thẩm tra số 02/BC-HĐND ngày 01/7/2025 của Ban kinh tế - xã hội HĐND và ý kiến thảo luận của các đại biểu HĐND phường tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán ngân sách nhà nước năm 2025

1. Tổng số thu: 2.342,618 tỷ đồng, trong đó:

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 2.141,840 tỷ đồng;

2. Tổng thu ngân sách địa phương: 230,8 tỷ đồng, trong đó:

- Thu ngân sách địa phương trên địa bàn: 30,022 tỷ đồng;

3. Tổng chi ngân sách địa phương: 230,8 tỷ đồng, trong đó:

- Chi thường xuyên: 198,87 tỷ đồng, trong đó:

- Dự phòng ngân sách: 8,286 tỷ đồng trong đó:
- Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh: 23,644 tỷ đồng.

(Kèm theo các mẫu biểu quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ).

Điều 2. Phương án phân bổ dự toán ngân sách Thành phố năm 2025:

Nhất trí thông qua phương án phân bổ tổng thể chi ngân sách địa phương năm 2025 như Tờ trình số 03/TTr-UBND ngày 01/7/2025 của UBND phường. Tổng chi: 230,8 tỷ đồng. Trong đó:

- Chi thường xuyên: 198,87 tỷ đồng;
- Dự phòng ngân sách: 8,286 tỷ đồng;
- Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh: 23,644 tỷ đồng.

Điều 3. Hội đồng nhân dân phường thống nhất cơ chế, biện pháp điều hành ngân sách nhà nước năm 2025:

1. Ủy ban nhân dân phường tổ chức triển khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 đảm bảo các quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý sử dụng tài sản công, Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và các quy định pháp luật có liên quan, cụ thể:

a) Hoàn thành cao nhất dự toán được Hội đồng nhân dân giao, đảm bảo cân đối ngân sách địa phương, phấn đấu thu nội địa vượt chỉ tiêu giao; Tiếp tục cơ cấu lại thu ngân sách nhà nước theo hướng bền vững; quá trình tổ chức thực hiện dự toán thu, các cơ quan, đơn vị, địa phương có trách nhiệm phấn đấu tăng thu NSNN (phần thuế, phí) ở mức cao nhất.

b) Điều hành chi ngân sách địa phương chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả, công khai, minh bạch, phòng chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí, “lợi ích nhóm” ngay từ khâu xác định nhiệm vụ chi; cắt giảm các khoản chi chưa thực sự cần thiết, tiết kiệm triệt để chi thường xuyên; giảm tối đa kinh phí tổ chức lễ kỷ niệm, hội nghị, hội thảo, khánh tiết, đi nghiên cứu, khảo sát...

c) Căn cứ dự toán chi thực hiện các nhiệm vụ, chương trình, dự án được giao, Ủy ban nhân dân phường thực hiện phân bổ, giao dự toán cho các phòng, ban, đơn vị trực thuộc, các đơn vị sự nghiệp, đơn vị dự toán, đảm bảo nguyên tắc triệt để tiết kiệm, đúng mục tiêu, nội dung của từng nhiệm vụ, chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền giao. Chỉ đạo triệt để thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; tăng cường kiểm tra, xử lý trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong việc chấp hành các quy định về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, bảo đảm hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước.

d) Tổ chức việc rà soát, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất; thực hiện sắp xếp lại, xử lý xe ô tô, máy móc, thiết bị bảo đảm theo tiêu chuẩn, định mức.

e) Ủy ban nhân dân phường phân bổ chi tiết đối với các nguồn kinh phí ngân sách: các khoản kinh phí chi thường xuyên bổ sung trong năm từ nguồn chi khác ngân sách, kinh phí thực hiện các nhiệm vụ, chế độ chính sách đảm bảo an sinh xã hội, chi cho con người... thực hiện theo Nghị định, Thông tư của Trung

ương và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh. Báo cáo Hội đồng nhân dân phường tại kỳ họp gần nhất.

Sau ngày 01/7/2025, khi đã ổn định về nhân sự, biên chế, nhiệm vụ của phường, UBND phường có trách nhiệm rà soát, tính toán, phân bổ lại dự toán chi tiết chi ngân sách. Trường hợp thiếu kinh phí ngân sách theo tiêu chuẩn, chế độ, đối tượng, nhiệm vụ so với số đã phân bổ giao dự toán, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét cấp cân đối bổ sung từ nguồn kinh phí đã thu hồi về ngân sách cấp tỉnh để thực hiện các nhiệm vụ sau khi sắp xếp tổ chức bộ máy, thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp; trường hợp thừa (không còn nhiệm vụ chi) sẽ nộp hoàn trả ngân sách tỉnh theo hình thức chuyển giao giữa các cấp ngân sách. Ủy ban nhân dân phường chủ động quyết định và báo cáo lại Hội đồng nhân dân phường tại các kỳ họp.

2. Về việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương; định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương tỉnh Quảng Ninh thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025 theo Nghị quyết số 66/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 và các Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung của Hội đồng nhân dân tỉnh: giữ nguyên định mức phân bổ dự toán đã quy định; tỷ lệ phần trăm (%) điều tiết nguồn thu cho ngân sách phường từ ngày 01/7/2025 được thực hiện theo Nghị quyết số 278/NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

(Kèm theo các mẫu biểu theo quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

Điều 4. Trong quá trình chấp hành ngân sách, định kỳ hàng tháng, Ủy ban nhân dân phường báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân phường về tình hình thực hiện nhiệm vụ thu chi ngân sách trên địa bàn. Giữa hai kỳ họp nếu có thay đổi, phát sinh về nhiệm vụ thu, chi ngân sách cần có sự điều chỉnh bổ sung ngân sách thì giao Ủy ban nhân dân phường thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân phường để xử lý và báo cáo Hội đồng nhân dân phường tại kỳ họp gần nhất.

Điều 5. Hội đồng nhân dân phường giao:

- Ủy ban nhân dân phường tổ chức thực hiện Nghị quyết này.
- Thường trực, các Ban, các Tổ và đại biểu Hội đồng nhân dân phường có trách nhiệm giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân phường Uông Bí khóa I, kỳ họp thứ nhất thông qua ngày 01/7/2025 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT.HĐND, UBND Tỉnh (b/c);
- Thường trực Đảng ủy (b/c);
- TT.HĐND, UBND phường;
- Tổ Đại biểu HĐND tỉnh tại UB;
- Các Ban HĐND; Đại biểu HĐND phường;
- UB.MTTQ và các ban, ngành, đoàn thể phường;
- Các phòng, ban, cơ quan, đơn vị liên quan;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Chiến Thắng

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của HĐND phường Ương Bí)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng thu	NSX hưởng	Tỉnh thu	Xã thu	Tỷ lệ điều tiết
	Tổng số:	2.342.618	230.800	1.988.034	354.584	
I	Thu trên địa bàn	2.141.840	30.022	1.988.034	153.806	
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước TW	1.596.246	0	1.596.246	0	
*	Thuế TNDN	25.296	0	25.296	0	51
*	Thuế tài nguyên	1.050.044	0	1.050.044	0	100
*	Thuế giá trị gia tăng	520.906	0	520.906	0	51
*	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	51
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương (trừ Công ty TNHH MTV xổ số)	4.069	0	4.069	0	
*	Thuế TNDN	2.500	0	2.500	0	51
*	Thuế tài nguyên	0	0	0	0	100
*	Thuế giá trị gia tăng	1.569	0	1.569	0	51
*	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	51
3	Thu doanh nghiệp có vốn ĐTNN	400	0	400	0	
*	Thuế TNDN	200	0	200	0	51
*	Thuế tài nguyên	0	0	0	0	100
*	Thuế giá trị gia tăng	200	0	200	0	51
*	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	51
4	Thu từ lĩnh vực ngoài quốc doanh	197.955	12.298	171.615	26.340	
*	Thuế TNDN	55.537	0	55.537	0	51
*	Thuế tài nguyên	8.012	0	8.012	0	100
*	Thuế giá trị gia tăng	133.666	11.921	108.066	25.600	
	T.đó:	0	0	0	0	
	- Thu từ hộ và cá nhân KD	25.600	11.921	0	25.600	51
	- Thu còn lại	108.066	0	108.066	0	51
*	Thuế tiêu thụ đặc biệt	740	377	0	740	51
5	Thuế thu nhập cá nhân	101.211	8.058	85.411	15.800	
6	Lệ phí trước bạ	34.250	4.250	30.000	4.250	100
7	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	0	0	100
8	Thuế bảo vệ môi trường	297	0	297	0	
9	Tiền sử dụng đất	102.000	0	0	102.000	
*	Thu từ các ô, lô giao đất phục vụ tái định cư	24.480	0	0	24.480	0
*	Thu tiền sử dụng đất còn lại	77.520	0	0	77.520	0
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4.066	4.066	0	4.066	100
11	Tiền cho thuê mặt đất mặt nước	20.000	0	20.000	0	
	- Thu một lần	0	0	0	0	100

STT	Chỉ tiêu	Tổng thu	NSX hưởng	Tỉnh thu	Xã thu	Tỷ lệ điều tiết
	- Thu hàng năm	20.000	0	20.000	0	<u>100</u>
12	Thu phí và lệ phí	65.637	730	64.907	730	
13	Bán nhà, thuê nhà, KHCB	0	0	0	0	
14	Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, vùng trời, vùng biển	0	0	0	0	
15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (không bao gồm thuế TNCN của người trúng giải)	0	0	0	0	0
16	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	0	0	0	0	100
17	Thu khác ngân sách	15.709	620	15.089	620	
18	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0	0	0	
II	Cân đối chi từ nguồn CCTL	48.811	48.811	0	48.811	100
*	Địa phương cân đối	48.811	48.811	0	48.811	100
*	Ngân sách cấp trên hỗ trợ	0	0	0	0	100
III	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	151.967	151.967	0	151.967	100
*	Bổ sung cân đối	128.323	128.323	0	128.323	100
*	Bổ sung có mục tiêu (sự nghiệp)	23.644	23.644	0	23.644	100

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của HĐND phường Ương Bí)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>(1)=(2)+(3)</i>
	TỔNG SỐ	230.800
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	207.156
-	Chi từ nguồn thu NSDP	158.345
-	Chi từ nguồn CCTL	48.811
I	Chi đầu tư phát triển	
II	Chi thường xuyên khác	198.870
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	87.571
<i>a</i>	Sự nghiệp giáo dục	85.307
<i>b</i>	Sự nghiệp đào tạo	2.264
2	Chi y tế, dân số và gia đình	5.426
3	Chi văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao	6.533
4	Chi bảo đảm xã hội	18.536
5	Chi an ninh, trật tự và phòng cháy, chữa cháy	1.553
6	Chi quốc phòng	2.338
7	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	49.743
8	Chi các hoạt động kinh tế	5.327
9	Chi bảo vệ môi trường	16.509
10	Chi thường xuyên khác	5.334
III	Dự phòng	8.286
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	23.644
I	Bổ sung có mục tiêu để chi đầu tư	
II	Bổ sung có mục tiêu để chi thường xuyên	23.644

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

Kèm theo Nghị quyết số: 09/NQ-HĐND ngày 01/7/2025 của Hội đồng nhân dân phường Ưông Bú

Đơn vị: Triệu đồng



STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP			230.800		
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp			30.022		
1	Thu NSDP hưởng 100%			9.666		
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia			20.356		
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên			151.967		
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách			128.323		
2	Thu bổ sung có mục tiêu			23.644		
III	Thu kết dư					
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang (*)			48.811		
V	Thu NS cấp dưới nộp trả					
VI	Thu ngoài cân đối (ĐG XDCHT)					
B	TỔNG CHI NSDP			230.800		
I	Tổng chi cân đối NSDP			207.156		
1	Chi đầu tư phát triển			-		
2	Chi thường xuyên			198.870		
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay					
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
5	Dự phòng ngân sách			8.286		
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-		
7	Nguồn khác					
8	KP tạm giữ lại (10% tiết kiệm lần 2)					

II	Chỉ các chương trình mục tiêu					
1	Chỉ các chương trình mục tiêu quốc gia					
2	Chỉ các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ					
III	Chỉ tra ngân sách cấp trên					
IV	Chỉ từ nguồn bổ sung có mục tiêu của NST			23.644		



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Kèm theo Nghị quyết số: 09/NQ-HĐND ngày 01/7/2025 của Hội đồng nhân dân phường Ưông Bí



Đơn vị: Triệu đồng

STT		Ước thực hiện thu năm 2024		Dự toán thu năm 2025		So sánh (%)	
		NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	Tổng thu			2.141.840	30.022		
1	Thu từ DN nhà nước			1.600.315	-		
1.1	Thu từ khu vực DNNN do TW quản lý			1.596.246	-		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			25.296	-		
	- Thuế tài nguyên			1.050.044	-		
	- Thuế giá trị gia tăng			520.906	-		
1.2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý			4.069	-		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			2.500	-		
	- Thuế tài nguyên			-	-		
	- Thuế giá trị gia tăng			1.569	-		
2	Thu doanh nghiệp có vốn ĐTNN			400	-		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			200			
	- Thuế tài nguyên			-			
	- Thuế giá trị gia tăng			200			
3	Thu từ lĩnh vực ngoài quốc doanh			197.955	12.298		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			55.537	-		

STT	Nội dung	Ước thực hiện thu năm 2024		Dự toán thu năm 2025		So sánh (%)	
		NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP
		1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	B						
	- Thuế tài nguyên			8.012	-		
	- Thuế giá trị gia tăng			133.666	11.921,00		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			740	377,40		
4	Thuế thu nhập cá nhân			101.211	8.058,00		
5	Thuế bảo vệ môi trường			297			
6	Lệ phí trước bạ			34.250	4.250,00		
7	Thu phí, lệ phí			65.637	730		
-	Phí và lệ phí trung ương			700	-		
-	Phí và lệ phí tỉnh			101.500	101.000,00		
-	Phí và lệ phí huyện			28.700	28.700,00		
-	Phí và lệ phí xã, phường			570	570,00		
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			4.066	4.066,00		
9	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			20.000	-		
10	Thu tiền sử dụng đất			102.000	-		
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			-	-		
12	Thu khác ngân sách			15.709	620,00		
13	Thu đất công hoa lợi			-	-		
14	Thu ngoài cân đối (đóng góp CSHT)	-	-	-	-		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 09/NQ-HĐND ngày 01/7/2025 của Hội đồng nhân dân phường Ưông Bí)

Đơn vị: Triệu đồng



STT		Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP		230.800		
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP		207.156		
I	Chi đầu tư phát triển		-		
1	Chi đầu tư cho các dự án		-		
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực				
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				
-	Chi khoa học và công nghệ				
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn				
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất		-		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên		198.870		

STT	Nội dung (1)	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		87.571		
2	Chi khoa học và công nghệ				
III	Dự phòng ngân sách		8.286		
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		-		
V	Nguồn khác				
VI	KP tạm giữ lại (10% tiết kiệm lần 2)				
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU				
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)				
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
	Chương trình đào tạo nghề lao động nông thôn				
C	CHI TRẢ NS CẤP TRÊN		-		
D	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CỦA NST		23.644		



CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2025
Kèm theo Nghị quyết số: 09/NQ-HĐND ngày 01/7/2025 của Hội đồng nhân dân phường Ung Bì)

Đơn vị: Triệu đồng

STT		Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
	NGÂN SÁCH CẤP XÃ					
I	Nguồn thu ngân sách			230.800		
1	Thu NS được hưởng theo phân cấp			30.022		
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên			151.967		
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách			128.323		
-	Thu bổ sung có mục tiêu			23.644		
3	Thu kết dư			-		
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang			48.811		
5	Thu NS cấp dưới nộp trả					
6	Thu ngoài cân đối (đóng góp CSHT)					
II	Chi ngân sách			230.800		
1	Chi thuộc nhiệm vụ của NS cấp xã			230.800		
2	Nộp NS cấp trên					
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 09/NQ-HĐND ngày 01/7/2025 của Hội đồng nhân dân phường Ưông Bì)

Đơn vị: Triệu đồng



STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Trong đó	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	1.182.695	1.022.335	160.360
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	1.098.874	967.594	131.280
I	Chi đầu tư phát triển (1)	152.900	152.900	-
1	Chi đầu tư cho các dự án	152.900	152.900	-
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	-		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	16.310	16.310	
-	Chi khoa học và công nghệ	-		
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	-		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	93.000	93.000	-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-		
3	Chi đầu tư phát triển khác	-		
II	Chi thường xuyên	923.996	795.342	128.654
	Trong đó:	-		

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Trong đó		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	
A	B	1=2+3	2	3	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	394.475	394.219	256	
2	Chi Khoa học và công nghệ (2)	-			
III	Dự phòng ngân sách	21.978	19.352	2.626	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-	
V	Chi trả nợ NS tỉnh	-			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-			-
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-			-
	Xây dựng nông thôn mới	-			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)	-			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-		-
D	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CỦA NST	83.821	54.742	29.079	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 09/NQ-HĐND ngày 01/7/2025 của Hội đồng nhân dân phường Ưông Bì)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
		
TỔNG CHI		
A	CHI BỎ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	230.800
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	-
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (2)	207.156
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	198.870
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	87.571
2	Chi khoa học và công nghệ (3)	
3	Chi quốc phòng	2.338
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.553
5	Chi y tế, dân số và gia đình	5.426
6	Chi văn hóa thông tin, thể thao, truyền thanh, truyền hình	6.533
7	Chi bảo vệ môi trường, đô thị	16.509
8	Chi các hoạt động kinh tế	5.327
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	49.743
10	Chi bảo đảm xã hội	18.536
11	Chi thường xuyên khác	5.334
III	Dự phòng ngân sách	8.286
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-
V	Chi trả nợ NS Tỉnh	-
C	CHI TỪ NGUỒN BỎ SUNG CÓ MỤC TIÊU CỦA NS TỈNH	23.644

BỘ TOÀN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 09/NQ-HĐND ngày 01/7/2025 của Hội đồng nhân dân phường Ưông Bí)

Đơn vị: Triệu đồng



Đ. N. G. H HNIN										
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó							
			Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi nguồn bổ sung NS tính
A	B	1	2	3	4	5	6	Trong đó		9
	TỔNG SỐ	230.800	-	198.870	8.286	-	-	-	-	23.644
I	CHI XDCB	-								
II	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	198.870		198.870						
II.1	Chi từ nguồn SN kinh tế	5.327		5.327						
1	Phòng Kinh tế, hạ tầng & đô thị	5.127		5.127						
2	Chợ Trung tâm Ưông Bí	200		200						
II.2	Chi SN môi trường	16.509		16.509						
1	Phòng Kinh tế, hạ tầng & đô thị	16.016		16.016						
	Đơn vị sự nghiệp công	493		493						
II.3	Chi từ nguồn SN giáo dục,đào tạo	87.571		87.571						
1	Các trường học	74.444		74.444						
2	Phòng Văn hóa, xã hội (giáo dục)	10.863		10.863						
3	Tr.tâm Bồi dưỡng C.trị	1.171		1.171						
4	Phòng Văn hóa, xã hội (đào tạo)	1.093		1.093						
II.4	Chi từ nguồn SN y tế, dân số	5.426		5.426						



STT	 Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó							
			Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi nguồn bổ sung NS tỉnh
							Tổng số	Trong đó		
								Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Phòng Văn hóa, xã hội	455		455						
2	Kinh phí hđ chống dịch	592		592						
3	KP bảo hiểm xã hội cho các đối tượng	4.379		4.379						
II.5	Chi từ SN VHTT, TDTT, TT	6.533		6.533						
1	Đơn vị SN công (TTTT&VH)	5.801		5.801						
2	Phòng Văn hóa, xã hội	732		732						
II.6	Chi đảm bảo XH	18.536		18.536						
1	Phòng Văn hóa, xã hội	16.718		16.718						
2	Hỗ trợ đóng BHXH tự nguyện	1.819		1.819						
II.7	Chi cơ quan Đảng, MTTQ và QLNN	49.743		49.743						
II.8	Chi khác NS	5.334		5.334						
II.9	Chi Quốc phòng; Chi An ninh, phòng cháy, c.cháy	3.892	-	3.892						
1	Văn phòng HĐND & UBND (QP)	2.338		2.338						
2	Văn phòng HĐND & UBND (AN TT, PCCC)	1.553		1.553						
III	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	8.286			8.286					
IV	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	-				-				

DỰ TOÁN CHI THUƯỜNG XUYỀN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 09/NQ-HĐND ngày 01/7/2025 của Hội đồng nhân dân phường Uông Bí)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó										
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi VH,TT,PT, TH, thông tấn; thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ	230.800											
I	Chi thường xuyên	198.870	87.571	-	2.338	1.553	5.426	6.533	16.509	5.327	49.743	18.536	5.334
I.1	Chi từ nguồn SN kinh tế	5.327								5.327			
1	Phòng Kinh tế, hạ tầng & đô thị	5.127								5.127			
2	Chợ Trung tâm Uông Bí	200								200			
I.2	Chi SN môi trường	16.509							16.509	-			
1	Phòng Kinh tế, hạ tầng & đô thị	16.016							16.016				
2	Đơn vị sự nghiệp công	493							493				
I.3	Chi từ nguồn SN giáo dục,đào tạo	87.571	87.571							-			
1	Các trường học	74.444	74.444										
2	Phòng Văn hóa, xã hội (giáo dục)	10.863	10.863										
3	Tr.tâm Bồi dưỡng C.trị	1.171	1.171										
4	Phòng Văn hóa, xã hội (đào tạo)	1.093	1.093										
I.4	Chi từ nguồn SN y tế, dân số	5.426					5.426			-			
1	Phòng Văn hóa, xã hội	455					455						
2	Kinh phí hđ chống dịch	592					592						
3	KP bảo hiểm xã hội cho các đối tượng	4.379					4.379						
I.5	Chi từ SN VH,TT,TD,TT, TT	6.533						6.533		-			
1	Đơn vị SN công (TTTT&VH)	5.801						5.801					

[illegible]

[illegible]

KẾ HOẠCH THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2025

(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)

(Kèm theo Nghị quyết số: 09/NQ-HĐND ngày 01/7/2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

ĐVT: triệu đồng



STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
	Tổng số	3.333	
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.888	
1.1	Học phí	1.888	
	+ Khối mầm non	618	
	+ Khối Trung học cơ sở	1.270	
2	Sự nghiệp khác	1.445	
2.1	Trung tâm Truyền thông và văn hóa	1.445	
	+ Khác (DVCL...)	493	
	+ Phí tham quan điểm du lịch Lặng Xanh	650	
	+ Phí thư viện	2	
	+ Dịch vụ trông giữ xe	100	
	+ Dịch vụ truyền thông	200	